

Bản án số: 447/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2020.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bích Liên.
2. Ông Nguyễn Quốc Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thiên Kim – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 518/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 572/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh G.

(Có mặt)

Bị đơn: Ông Lý Anh T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 51/10 Khu phố 6, thị trấn N, huyện B, Thành phố C. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và ông Lý Anh T tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 14/01/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thiếu trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cờ bạc, đá gà và do mâu thuẫn kinh tế từ đó giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rất nặng nề, ông T uống rượu về kể chuyện chửi mắng vợ con. Năm 2015, bà L đã nộp đơn ly hôn với ông T nhưng lúc đó do con còn nhỏ nên bà L rút đơn để vợ chồng có cơ hội hàn gắn lo cho con. Tuy nhiên sau khi rút đơn thì mâu thuẫn vợ chồng vẫn không có gì thay đổi, ông T vẫn thường xuyên cờ bạc, đá gà, uống rượu không lo cho gia đình, vợ con. Tháng 7/2019, bà L về nhà cha mẹ ruột

sống, vợ chồng bà L, ông T ly thân từ năm 2019 đến nay; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể nào hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lý Anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên Lý Tân Q, sinh ngày 20/5/2009, hiện đang do bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Toà án triệu tập bị đơn ông Lý Anh T tham gia phiên Toà vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 14 tháng 9 năm 2020, ông T vắng mặt. Tại phiên toà ngày hôm nay, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn với ông Lý Anh T; giao con chung Lý Tân Q, sinh ngày 20/5/2009 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông Lý Anh T, là quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lý Anh T hiện đang cư trú tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông Lý Anh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét:

[3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông T, nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cờ bạc, mâu thuẫn vợ chồng

trầm trọng không thể giải quyết được. Năm 2015, bà L đã gửi đơn ly hôn ông T nhưng lúc đó do con còn nhỏ nên bà L rút yêu cầu khởi kiện để vợ chồng có cơ hội hàn gắn. Tuy nhiên, sau đó mâu thuẫn vợ chồng vẫn không khắc phục được, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Bị đơn ông Lý Anh T được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, từ bỏ quyền lợi của mình, không tham gia hoà giải, chứng tỏ ông T không có thiện chí hàn gắn, xây dựng tình cảm vợ chồng đối với bà L. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T là có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lý Anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên Lý Tân Q, sinh ngày 20/5/2009, hiện đang do bà L trực tiếp nuôi dưỡng ổn định. Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi con là có cơ sở. Việc cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L chịu án phí 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Lý Anh T.

- Về con chung: Giao con chung Lý Tân Q, sinh ngày 20/5/2009 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị L nộp, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0034939 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; ông Lý Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP-VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Lựu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN -
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2012 có số 108 thì ghi: Số: 108/2012/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 3 năm 2012 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2012/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)